CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ỨNG DỤNG TÂY ĐÔ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2304/2026/TĐ-TB	

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: - Sở Xây dựng thành phố Hà Nội
- Các quý khách hàng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô;

Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực.

Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp- Mã số doanh nghiệp: 0103933375 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 09 năm 2025.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Ngọc Sơn, Tổ dân phố Tràng An, Phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0103933375

Điện thoại: 024.33545.720 - Web: www.lastaydo.vn

2. Thông tin Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng Tây Đô

Địa chỉ 1(Trụ sở chính): Cụm công nghiệp Ngọc Sơn, Tổ dân phố Tràng An, Phường Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Trưởng Phòng: Nguyễn Văn Quyền

Số điện thoại: 098.926.5836 Email: Quyennv.201090@gmail.com .

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng Tây Đô theo Công bố số: 0703/2026/TĐ-TB ngày 07/03/2026; Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD: LAS-XD24.128 do Sở xây dựng Hà Nội cấp số 07/GCN-SXD

ngày 18/02/2025 và LAS-XD802 do Bộ xây dựng cấp số 1041/GCN-BXD ngày 24/7/2019).

Thông tin Phòng thí nghiệm hiện trường: (*Phụ lục đính kèm*)

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng *(Kèm theo văn bản này).*

4. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm *(Kèm theo văn bản này).*

5. Danh mục thí nghiệm viện thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm *(Kèm theo văn bản này).*

6. Tất cả các nội dụng của văn bản này được công bố công khai tại Website: www.lastaydo.vn/congbonangluc

Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- *Web: www.lastaydo.vn/congbonangluc;*
- *Sở xây dựng thành phố Hà Nội*
- *Lưu văn phòng;*

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ỨNG DỤNG TÂY ĐÔ

M.S.D.N: 0103933375 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ỨNG DỤNG TÂY ĐÔ - H. CHƯƠNG MỸ - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Dương

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG

(Kèm theo văn bản số: 2304/2026/TĐ-TB ngày 23 / 04 /2026 của Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô)

STT	CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
I	**THỬ NGHIỆM XI MĂNG, VẬT LIỆU MỊN**	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605 : 2023
		ASTM C204-24
		ASTM C430-17
		ASTM C188 - 2023
2	Xác định cường độ nén và uốn	TCVN 6016:2011
		ASTM C109/C109M-21
		TCVN 9488 :2012
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn và thời gian ninh kết, ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
		TCVN 4031:1985
		ASTM C187-23
		ASTM C191-21
		TCVN 8875:2012
II	**THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**	
4	Xác định, phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110 :1993
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
		ASTM C143/C143M - 2020
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
7	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
8	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022
		ASTM C642 - 2021
		ASTM C127 - 2015
9	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
		ASTM C642- 2021;
10	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
11	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022
		ASTM C39:2021
12	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119 : 2022
		ASTM C293/ C293M - 2016
13	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 12209-2018

14	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012;
15	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022
16	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:2022
17	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252: 2020 TCXDVN 239: 2006
18	Thiết kế cấp phối	TCVN 10306:2014 TCVN 9382:2012
III	**THỬ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DĂM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GỐC**	
19	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006;
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 : 2006
21	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 ASTM C127 - 2015 ;
22	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M - 2017;
23	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
24	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C142/C142M - 2017
25	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40-19
26	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10: 2006; ASTM D2938 - 2002
27	Xác định cường độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11 : 2006
28	Xác định độ mài mòn khi va đạp của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12 : 2006
29	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 : 2006
30	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17 : 2006
31	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20 : 2006
32	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
33	Xác định thành phần hạt của cấp phối đá dăm	TCVN 8859:2023
34	Xác định chỉ số metylen xanh	TCVN 7572-21:2018
35	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 14135-5 :2024 TCVN 9205:2012
36	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023
37	Thiết kế cấp phối	TCVN 10306:2014 TCVN 9382:2012
IV	**VỮA XÂY,VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC, VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ, VỮA BỀN HÓA GỐC POLYMER**	

38	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn	TCVN 3121-1 : 2022
39	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20
40	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6 : 2022
41	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11 : 2022; ASTM C109/109M- 16a
42	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10 : 2022
43	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18 : 2022
44	Xác định thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng	TCVN 9080-4:2012
45	Xác định lượng vón cục trên sàng kích thước 2mm	TCVN 11971:2018
V	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG**	
46	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
47	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216 - 2019
48	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197 : 2012
49	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-4 : 2024 TCVN 14134-3 : 2024 TCVN 4198 : 2014
50	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020
51	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
52	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
53	Đá xây dựng - Xác định độ bền nén 1 trục trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
54	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
55	Xác định đặc trưng trương nở và co ngót của đất	TCVN 8720 :2012
56	Thí nghiệm nén một trục nở hông	TCVN 9438 :2012
57	Xác định sức kháng nén của mẫu xi măng đất	TCVN 9403: 2012 ASTM D2166/D2166M-24
VI	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN**	
58	Xác định dung sai, kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 TCVN 7937-1:2013
58	Thử kéo	TCVN 7937-1,2,3: 2013 TCVN 197-1 : 2014 ASTM A370-24
59	Thử uốn	TCVN 198: 2008

		TCVN 7937-1,2,3:2013
		ASTM A370-24
60	Thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
61	Thử phá hủy mối hàn kim loại - thử uốn	TCVN 5401: 2010
		ASTM E190-14
63	Thử phá hủy mối hàn kim loại - thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310 :2010
		TCVN 8311: 2010
		ASTM A370-24
64	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824: 1993
		ASTM A370-24
65	Thử kéo bu lông, vít, vít cấy	TCVN 1916-1995
		ASTM A370-24
66	Mối hàn- Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7507: 2016
		AWS D1.1/D1.1M:2020
67	Ống kim loại -Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314:2008
		TCVN 197-1:2014
		ASTM A370-24
68	Ống kim loại -Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
		ASTM A53/53M-22
		ASTM A500/500M-23
		JIS G3444: 2021
69	Thử kéo mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023
70	Nhôm và hợp kim nhôm : Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 12513-3,4,5,6:2018
		TCXDVN 330:2004
VII	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA**	
71	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1 : 2011
		ASTM D6927-22
72	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011;
		ASTM D2172/D2172M-17
73	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011
		TCVN 8820 :2011
		ASTM C136/C136M-14
74	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011
		ASTM D2041-19
75	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011;
		ASTM D2726-21

76	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6 : 2011; ASTM 6390-23
77	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 2011
78	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8 : 2011
79	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9: 2011 ASTM D3203-22
80	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10 : 2011
81	Xác định đô rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
82	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG BITUM**	
83	Xác định độ kim lún ở 25^{0}C	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M-97
84	Xác định độ kéo dài ở 25^{0}C	TCVN 7496:2005 ASTM D113-2023;
85	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-20
86	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005 ASTM D92 - 2018;
87	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163^{0}C trong 5h	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M-18
88	Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:2023 ASTM D 2042-22
88	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05 ASTM D70/D70M- 21
89	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625-20
IX	**THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG**	
90	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 8818-2:2011; ASTM D92-18
X	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA**	
91	Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
92	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
93	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012
94	Xác định chỉ số về hàm lượng nhựa, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng	22TCN 58:1984
XI	**THỬ NGHIỆM NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT, NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLIME GỐC AXIT**	
95	Xác định lượng hoà tan trong N-Propyl Bromide	TCVN 7500:2023;

96	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011
97	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-4:2011
98	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-6:2011
99	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011
100	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011
101	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011
102	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011
103	Xác định khả năng trộn lẫn với nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-13:2011
104	Xác định khối lượng thể tích của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-14:2011
105	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011
XII	**THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH KHOAN (VẬT LIỆU BENTONITE; DUNG DỊCH BENTONITE POLYME)**	
106	Xác định: - Khối lượng riêng - Độ ổn định - Độ nhớt phễu Marsh - Độ pH - Hàm lượng cát - Tỷ lệ keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
XIII	**THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT**	
107	Xác định thước kích thước	TCVN 6415-02 : 2016
108	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-03 : 2016
109	Xác định độ mài mòn sâu	TCVN 6415-06:2016
110	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-04 : 2016
111	Xác định độ mài mòn bề mặt gạch phủ men	TCVN 6415-07:2016
112	Xác định độ bền hóa học	TCVN6415-13 : 2016
113	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14 : 2016
114	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18 : 2016
XIV	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN**	
115	Kiểm tra kích thước hình học; độ mài mòn bề mặt	TCVN 4732 :2016
116	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3: 2016
117	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4: 2016
XV	**THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ**	
118	Xác đinh : -Khuyết tật ngoại quan, kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh -Độ hút nước - Độ ẩm -Khối lượng thể tích - Cường độ nén	TCVN 9030: 2017

XVI	**THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN**	
119	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
120	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
121	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009
122	Xác định độ mài mòn của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6065:1995
XVII	**THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG**	
123	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
124	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
125	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
126	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016
127	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355 - 4: 2009
XVIII	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY**	
128	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009
129	Cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009
130	Cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009
131	Độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009
132	Khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009
133	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
134	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
135	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
XIX	**THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN- GẠCH GRANITE**	
136	Xác định kiểm tra kích thước khuyết tật ngoại quan của gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
137	Xác định độ mài mòn lớp mặt của gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
138	Xác định độ hút nước của gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
139	Xác định tải trọng uốn gẫy của gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
140	Xác định độ cứng lớp mặt của gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
XX	**THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT GRANITO**	
141	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995 TCVN 6074:1995
142	Xác định độ mài mòn lớp mặt	TCVN 6065:1995
143	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995
XXI	**THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZZO**	
144	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
145	Xác định độ mài mòn bề mặt của gạch Terazzo	TCVN 6065:1995
146	Xác định cường độ uốn của gạch Terazzo	TCVN 6355 -3 :2009
XXII	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC**	

147	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
XXIII	**CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP**	
148	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; Kiểm tra khả năng chống thấm nước	TCVN 9116:2012
XXIV	**THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, PVC -U, PP, PE, HDPE VÀ PHỤ KIỆN ỐNG, TẤM NHỰA MICA**	
149	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
150	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148 : 2007
151	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434-1-2:2020
152	Xác định độ bền nén	TCVN 8699-2011
XXV	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU COMPOSITE**	
153	Độ bền kéo đứt	TCVN 4501-1: 2014 ASTM D638-22
154	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
XXVI	**MẠ KIM LOẠI- PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA**	
155	Chiều dày lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép	TCVN 5408:2007
XXVII	**THỬ NGHIỆM PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**	
156	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016
157	Xác định độ ẩm	TCVN 8827:2011
XXVIII	**THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG**	
158	Xác định hàm lượng chất khô, khối lượng riêng, lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8826:2024
159	Xác định chỉ số hoạt tính cường nén và uốn của bê tông	TCVN 3118:2022 TCVN 3119:2022
XXIX	**XXX. PHỤ GIA HOẠT TÍNH TRO BAY DÙNG CHO BÊ TÔNG, VỮA XÂY VÀ XI MĂNG**	
160	Độ ẩm	TCVN 8262:2009
161	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016
XXX	**THỬ NGHIỆM XỈ HẠT LÒ CAO NGHIỀN MỊN DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**	
162	Xác định khối lượng riêng, độ mịn qua sàng	TCVN 13605:2023
163	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 3118:2022 TCVN 6016:2011
164	Xác định tỷ lệ độ lưu động	TCVN 3121-3:2022
165	Xác định độ ẩm	TCVN 8265:2009
XXXI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BẤC THẤM VÀ VỎ BỌC BẤC THẤM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀN KÍN KHÍ, CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT**	
166	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009 ASTM D 5199 - 19
167	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009

		ASTM D 5261 - 18
		ASTM D 3776 - 20
168	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010
		ASTM D 4595 -23
169	Xác định cường độ chịu kéo mối nối	TCVN 9138:2012
		ASTM D4884 - 22
170	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010
XXXII	**THỬ CƠ LÝ CAO SU LƯU HÓA, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM – TẤM CPE, BĂNG CHẶN NƯỚC PVC**	
171	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020
		ASTM D 412 -16
172	Xác định thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt ở 70^0c	TCVN 9409-3: 2014
173	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866 : 2013
174	Xác định độ bền hóa chất trong môi trường kiềm, môi trường nước muối gồm : tỷ lệ thay đổi khối lượng; tỷ lệ thay đổi cường độ kéo; tỷ lệ thay đổi độ giãn dài khi đứt	TCVN 9407 : 2014
XXXIV	**THỬ NGHIỆM TẤM TƯỜNG RỖNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN THEO CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP**	
175	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 11524:2016
176	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
177	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
XXXV	**THỬ NGHIỆM TẤM TƯỜNG BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP CỐT THÉP**	
178	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định khối lượng thể tích; Xác định cường độ chịu nén; Xác định độ ẩm	TCVN 12868:2020
XXXVI	**THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI**	
179	Xác định kích thước,độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định độ hút nước	TCVN 13560 : 2022
		TCVN 8257-1,3,6:2023
		ASTM C473-19
XXXVII	**THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG**	
180	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011;
181	Xác định dung trọng , độ ẩm cát bằng PP dao đai	22TCN 02:1971
		TCVN 12791:2020
182	Xác định KLTT của đất, đá dăm, đá mi tại hiện trường	TCVN 8729:2012
183	Xác định độ chặt của đất, đá dăm, đá mi trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8730:2012
		22TCN 346 – 06
		AASTHO-T191:14
184	Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan cọc ly tâm	TCVN 7888:2014
185	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406 -2012
186	Đo điện trở đất	TCVN 9385: 2012
		TCVN 9358: 2012
		IEEE 81: 2025

187	Xác định cường độ kéo nhổ	TCVN 9490-2012 ASTM E1512-01(2015)
XXXVIII	**THÍ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN**	
188	Xác định chiều dày, đường kính ngoài ruột dẫn, xác định xuất kéo đứt và độ giãn dài của vỏ cách điện	TCVN 6614-1 :2008 TCVN 5936:1995
189	Xác định đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995

*_Hết_*

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHIT TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: 2304/2026/TĐ-TB ngày 23 / 04 /2026 của Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô)

STT	Tên thiết bị	Mode	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
1	Máy kéo, nén, uốn đa năng 1000KN	WE - 1000B	Phạm vi đo: (0÷1000) kN	1	
2	Máy kéo, nén, uốn đa năng 1000KN	WA-1000B	Phạm vi đo: (0÷1000) kN	2	
3	Máy thử độ bền nén , uốn	TE216	Phạm vi đo: (0÷100) kN	1	
4	Máy kéo, nén, uốn đa năng 100KN	LYTFR-10	Phạm vi đo: (0÷100) kN	1	
5	Máy thử độ bền nén 2000KN	TYE-2000	Phạm vi đo: (0÷2000) kN	1	
6	Máy thử độ bền nén 2000KN	TYA-2000	Phạm vi đo: (0÷2000) kN	2	
7	Máy thử độ bền nén	LW-50	Phạm vi đo: (0÷50) kN	1	
8	Máy đầm Marshall	MZ-IJ		1	
10	Máy thử chống thấm nước	HS-40	Phạm vi đo: (0÷4) Mpa	1	
11	Máy thử chống thấm nước	HP-4.0	Phạm vi đo: (0÷4) Mpa	4	
12	Máy trộn vữa xi măng	YDT90S		3	
13	Máy trôn Bê tông chạy xăng			1	
14	Máy thủ độ mài mòn Los Angeles	TA075		1	
15	Máy rằn vữa xi măng tiêu chuẩn	ZS-15		1	
16	Máy chiết nhựa ly tâm	SLF-400		1	
17	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	SZR-3		1	
18	Thiết bị đo hóa mềm nhựa đường	SYD-2806		1	
19	Thiết bị đo giãn dài nhựa đường	SY-1.5		1	
20	Thiết bị bốc cháy nhựa đường	SYD		1	
21	Bể ổn nhiệt Marshall 57 lít	DHC-57		1	
22	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng	YH-40B		1	
23	Tủ sấy	101-2A	Phạm vi đo: (10-300) ^{0}C	2	
24	Thiết bị tổn thất khi nung			1	
25	Máy lắc sàng ZBSX-92	ZBSX-92		2	
26	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande			1	
27	Máy mài mòn bề mặt	LM-8	Tốc độ 300 vòng /phút	1	
28	Máy mài mòn sâu	TA-75		1	
29	Máy mài mòn bê tông	TA-20		1	
30	Bộ đo độ cứng mohs			1	
31	Bộ dụng cụ Bentonite	NB-1		1	
32	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ	EC – 555S	Phạm vi đo: 0 -1500 µm	1	
33	Áp kế (Máy hút chân không)	VACUUM	Đồng hồ áp -1 ÷ 0 kg/cm^2	1	
34	Bộ gá kéo Bulong			1	
35	Cân điện tử 20kg	TC-20K	P_{max}=20 kg , d=1g	1	
36	Cân điện tử 30kg	ALC-30	P_{max}=30 kg , d=1g	1	

37	Cân điện tử 5kg	JM-BJS50002	P_{max}=5 kg , d=0,01g	1	
38	Cân điện tử	JJ600	P¬¬max=600g ,d=0.01g	1	
39	Cân điện tử	MB25	P¬¬max=110g, d=0.01g	1	
40	Đồng hồ sô		0,01 -10 mm	8	
41	Độ thí nghiệm rót cát			3	
42	Bộ thí nghiệm dao đại			2	
43	Thân, cổ , đế khuôn marshanll			4	
44	Khuôn trụ 150x300mm			12	
45	Khuôn trụ 150x150 mm			24	
46	Khuôn trụ 150x150x150 mm			24	
47	Khuôn thép 200x200x200 mm			3	
48	Khuôn thép 100x100x100 mm			6	
49	Khuôn vữa 40x40x160mm			6	
50	Bàn rung mẫu bt 600x900			1	
51	Máy dẫn vữa XM			1	
52	Máy đo điện trở nối đất			1	
53	Côn thử sụt bt bằng inox			4	
54	Khuôn nén, uốn vữa 40x40x160mm			4	
55	Bình tỷ trọng XM	E014		2	
56	Bình tam giác 250ml			4	
57	Bình tỷ trọng của đất 100cc			2	
58	Bộ cối chày bằng sứ			1	
59	ống đong 50, 100, 250, 500,1000 ml, pipet 5ml			10	
60	Bình hút ẩm			1	
61	Khay tôn các loại			6	
62	Bàn dẫn XM			1	
63	Dụng cu Vica			2	
64	Bộ sàng tiêu chuẩn cát, đá, đất và sàng mịn xm 0,09mm; 0,045			2	
65	Khuôn xi măng Le- Chaterlier			4	
66	Bộ xi lanh nén dậpD75, D150			1	
67	Bộ chia mẫu			2	
68	Phếu xác định độ xốp của cát, đá. Các ống, hộc đong thí nghiệm cát, đá			2	
69	Thiết bị xác định lượn bùn sét của cát, đá			2	
70	Thước kẹp			2	
71	Thùng đong 1lit, 2 lít, 5 lít			6	
72	Tước lá các loại			6	
73	Máy cắt thép, bê tông 1pha			2	
74	Các vật tư phụ khác…				

*_Hết_*

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN THỰC HIỆN CÁC CHIT TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: 2304/2026/TĐ-TB ngày 23 / 04 /2026 của Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Quyền	Kỹ sư xây dựng	- Trưởng Phòng thí nghiệm - Quản lý Phòng thí nghiệm - Điều hành mọi hoạt động của PTN - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý, bố trí nhân sự, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của kết quả thí nghiệm - Quản lý ISO 1702 - Tiếp nhận khiếu nai và các vấn đề chưa phù hợp - Thực hiện công tác thí nghiệm cơ bản	12 Năm	
2	Nguyễn Văn Hoành	Kỹ sư xây dựng	- Phó Trưởng phòng thí nghiệm nghiệm - Quản lý chuyên môn, thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	05 Năm	
3	Nguyễn Công Linh	Kỹ sư xây dựng	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	04 Năm	
4	Vũ Tuấn Đạt	Kỹ sư xây dựng	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	02 Năm	
5	Đào Văn Thành	CĐ Giao thông	- Thí nghiệm viên Phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác thí nghiệm cơ bản tại phòng thí nghiệm và hiện trường	09 Năm	

*_Hết_*

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo văn bản số: 2304/2026/TĐ-TB ngày 23 / 04 /2026 của Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Tây Đô)

TT	Dự án/Công trình	Quyết định thành lập	Địa chỉ	Ghi chú
1	Xây dựng công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn cao cấp tại ô đất ký hiệu CCKV thuộc dự án Khu đô thị mới Kim Văn – Kim Lũ	2002/2025/TĐ-QĐ	Ô đất CCKV – Khu đô thị Kim Văn – Kim Lũ, Phường Định Công, TP Hà Nội	*Quyết định đã gửi cùng văn bản số: 0703/2026/TĐ-TB ngày 07/03/2026*
2	Tổ hợp bệnh viện T'HOSPITAL	0809/2025/ TĐ-QĐ	Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội	

*_Hết_*